

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THNH PHỐ B  
TỈNH B**

Bản án số: **109/2021/HS-ST**

Ngày 20/7/2021

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA V NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA V NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THNH PHỐ B**

***THnh phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

***Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Thu Hằng

***Các Hội thẩm nhân dân:*** Ông Trịnh Văn Nhất và ông Nguyễn Văn Tư

***Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Mai Hương-Thư ký Tòa án nhân dân tHnh phố B

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tHnh phố B tham gia phiên tòa:*** Ông Hoàng Văn Đình- Kiểm sát viên

Trong ngày 20 tháng 7 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tHnh phố B, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 38/2021/HSST ngày 22/3/2021 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 68/2021/QĐXXST-HS ngày 20/5/2021; Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số 380/TA ngày 18/6/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 29/2021/QĐ-HPT ngày 28/6/2021 đối với các bị cáo:

**1. Phạm Hồng V**, sinh năm 1972

HKTT: Khu 3, phường Quảng Yên, thị xã Quảng Yên, tỉnh QN

Chỗ ở hiện nay: Số NH 131, đường bờ đê Châu Xuyên, phường Lê Lợi, tHnh phố B, tỉnh B

Nghề nghiệp: tự do; trình độ văn hóa: 01/12; dân tộc: kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: V Nam; con ông Phạm Văn Thắng, sinh năm 1948 (đã chết) và bà Lê Thị N, sinh năm 1954; vợ là Quán Thị A, sinh năm 1974; có 01 con sinh năm 1993.

Tiền án, tiền sự: không có.

Nhân thân: ngày 20/8/2002, Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao xử phạt 10 năm tù về tội “Mua bán trái phép chất ma túy”, chấp Hnh xong hình phạt tù ngày 26/8/2013; ngày 21/4/2015, Tòa án nhân dân tHnh phố Hạ L, tỉnh QN xử phạt 30 tháng tù về tội “Lôi kéo người khác sử dụng trái phép chất ma túy” tại bản án số 73/2015/HSST, chấp Hnh xong hình phạt tù ngày 21/01/2017.

Bị cáo bị giữ người trong trường hợp khẩn cấp, bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 25/9/2020 đến ngày 22/01/2021 được thay thế bằng biện pháp cho bảo lãnh, hiện tại ngoại (*Có mặt*)

**2. Quán Thị A**, sinh năm 1974

Tên gọi khác: Quán Thị Y

Nơi cư trú: Số nH 131, đường bờ đê Châu Xuyên, phường Lê Lợi, tHnh phố B, tỉnh B.

Nghề nghiệp: kinh doanh; trình độ văn hóa: 02/12; dân tộc: kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: V Nam; con ông Quán Văn Đạt, sinh năm 1939 (đã chết) và bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1939; chồng là Phạm Hồng V, sinh năm 1972; có 02 con, con lớn sinh năm 2001, con nhỏ sinh năm 2010.

Tiền án, tiền sự, nhân thân: không có

Bị cáo bị giữ người trong trường hợp khẩn cấp, bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 25/9/2020 đến nay, hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh B (*Có mặt*)

**3. Sa Thị Tâm**, sinh năm 1983

Nơi cư trú: Khu Tân B, xã Mỹ Lương, huyện Yên Lập, tỉnh Phú Thọ

Nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ văn hóa: 05/12; dân tộc: Mường; giới tính: nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: V Nam; con ông Sa Thiên An, sinh năm 1954 và bà Đinh Thị Gia, sinh năm 1955; bị cáo không có chồng; có 02 con, con lớn sinh năm 2003, con nhỏ sinh năm 2012

Tiền án, tiền sự, nhân thân: không có

Bị cáo bị giữ người trong trường hợp khẩn cấp, bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 28/9/2020 đến nay, hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh B (*Có mặt*)

**4. Bùi Thị T**, sinh năm 1980

Nơi cư trú: Tổ dân phố Phương Hoàng, phường Thát Hùng, thị xã KM, tỉnh HD.

Nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ văn hóa: 05/12; dân tộc: kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: V Nam; con ông Bùi Văn Tứ, sinh năm 1952 và bà Bùi Thị B, sinh năm 1954; có chồng là Nguyễn Văn Đông, sinh năm 1978 (đã chết); có 01 con sinh năm 2012

Tiền án, tiền sự, nhân thân: Không có

Bị cáo đầu thú, bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 25/9/2020 đến nay, hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh B (*Có mặt*)

*\*Người đại diện hợp pháp của bị cáo V: Bà Lê Thị N, sinh năm 1954 là mẹ đẻ của bị cáo (Vắng mặt)*

Địa chỉ: Thôn Ba, xã Tân Mỹ, tHnh phố B, tỉnh B

*\*Người bào chữa cho bị cáo V: Luật sư H Đình Tú- Công ty luật Thiên Quang thuộc Đoàn luật sư tỉnh B*

Địa chỉ: Tổ dân phố L Trì, thị trấn Tân An, huyện Yên Dũng, tỉnh B

*\*Bị hại:* Anh Lê Văn L, sinh năm 1987 (*Vắng mặt*)

Địa chỉ: Thôn Bãi Dạn, xã B Sơn, huyện LN, tỉnh B

*\*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

- Chị Quán Thị KhA Hoàng, sinh năm 2001 (*Có mặt*)

Địa chỉ: Số nH 131, đường bờ đê Châu Xuyên, phường Lê Lợi, tHnh phố B, tỉnh B

- Chị Bùi Thị TH, sinh năm 2000 (*Có mặt*)

Địa chỉ: Thôn Tân B, xã Mỹ Lương, huyện Yên Lập, tỉnh Phú Thọ

- Anh Nguyễn Văn Đạo, sinh năm 1990 (*Vắng mặt*)

Địa chỉ: Thôn Đông, xã Mai Siu, huyện LN, tỉnh B

- Chị Tạ Thị VA, sinh năm 1990 (*Vắng mặt*)

Địa chỉ: Thôn Bãi Dạn, xã B Sơn, huyện LN, tỉnh B

*\*Người chứng kiến:*

- Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1993 (*Vắng mặt*)

Địa chỉ: Số nH 94, đường Lê Lai, phường Hoàng Văn Thụ, tHnh phố B, tỉnh B

## **NỘI DUNG VỤ ÁN**

*Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:* Quán Thị A cùng chồng là Phạm Hồng V có thuê nH và mở hai quán gội đầu, massage thư giãn trên đường Võ Nguyên Giáp thuộc địa phận thôn Ba, xã Tân Mỹ, tHnh phố B, tỉnh B. A thuê Sa Thị Tâm và Bùi Thị T làm nhân viên trông coi và phục vụ khách. A giao cho Tâm, T mỗi người quản lý, trông coi một quán. Giữa A, Tâm và T thỏa thuận với nhau A là người trả tiền thuê nH và mua đồ dùng phục vụ việc gội đầu, massage thư giãn, còn Tâm và T là người gội đầu, massage thư giãn cho khách; số tiền có được từ việc gội đầu, massage thư giãn thì sẽ chia đôi cho A và Tâm hoặc T. Quá trình kinh doanh do vắng khách nên A nảy sinh ý định, bàn bạc với Tâm và T trộm cắp tài sản của khách đến quán gội đầu, massage thư giãn. Cụ thể là A và V thường xuyên loanh quanh khu vực bên ngoài hai quán, còn Tâm và T ở trong quán, nếu có khách đến quán của Tâm thì Tâm dùng điện thoại di động báo cho A và T biết và ngược lại nếu có khách đến quán của T thì T dùng điện thoại di động báo cho A và Tâm biết. Tâm hoặc T sẽ kéo dài thời gian gội đầu, massage thư giãn cho khách để A, V sẽ lục quần áo của khách treo ở ngoài trước khi vào gội đầu, massage thư giãn lấy tài sản hoặc lấy chìa khóa xe ô tô, xe mô tô để mở cốp xe, cửa xe lấy tài sản để ở trong xe.

Khoảng 10 giờ 30 phút ngày 24/9/2020, khi A và V đang ở khu vực cửa quán gội đầu, massage thư giãn do Tâm quản lý thì anh Lê Văn L điều khiển xe ô tô biển kiểm soát 98C- 127.63 đến đỗ trước cửa quán. Anh L vào quán đặt vấn đề

muốn được Tâm massage thư giãn, Tâm đồng ý. Tâm bảo anh L giá một lần massage thư giãn là 200.000đồng, anh L đồng ý. A thấy anh L vào quán để massage thư giãn nên đã dùng điện thoại nháy hai lần vào điện thoại của T, mục đích báo cho T biết là có khách để T cùng A, V trộm cắp tài sản của anh L. Sau khi anh L vào phòng massage thư giãn, Tâm quay ra khép cửa và dùng điện thoại gọi cho A nhưng thấy điện thoại của A bận. Tâm quay vào phòng massage thư giãn thì thấy anh L tự cởi quần áo treo ở đầu giường. Anh L bảo Tâm massage thư giãn nhưng Tâm không massage thư giãn ngay mà bảo anh L cùng Tâm đi tắm, mục đích để kéo dài thời gian cho T, A, V thực hiện Hình vi trộm cắp tài sản của anh L. Tắm xong, Tâm đưa anh L vào phòng và massage thư giãn cho anh L. Lúc này, V lên vào phòng massage thì thấy anh L đang nằm úp mặt xuống giường, Tâm đang đấm lưng cho anh L. Thấy anh L không để ý, V dùng tay lục túi quần của anh L lấy chiếc chìa khóa xe ô tô rồi đi ra ngoài cửa đứng cùng A được khoảng ba phút thì T đi đến. Sau đó, V đi đến vị trí chiếc xe ô tô biển kiểm soát 98C-127.63 của anh L, dùng chìa khóa xe mở cửa bên phụ rồi trèo vào xe, A và T đứng ở cửa quán canh giới. V vào trong xe ô tô của anh L, lục lọi cốp xe nhưng không thấy tài sản gì, tiếp đến V lật tấm thảm trên nắp lô của xe thì thấy có một cọc tiền được buộc bằng dây nịt, các tờ tiền đều có mệnh giá 500.000đồng. V lấy cọc tiền cất vào túi quần đang mặc thì T đi đến, V khóa cửa xe lại rồi cùng T đi đến chỗ A. V đưa chìa khóa xe của anh L cho T và bảo T mang vào trong quán của Tâm trả cho khách. T cầm chìa khóa xe vào trong quán để ở quần áo của anh L rồi đi ra ngoài cài khóa cửa quán lại. Khi T cùng A và V đang đi bộ về quán của T thì Tâm gọi điện thoại cho A bảo mở cửa quán, A bảo T quay lại mở cửa quán cho Tâm. T quay lại mở cửa quán của Tâm thì anh L đi ra, lên xe ô tô rồi điều khiển xe đi. Sau khi anh L điều khiển xe đi thì A, V, T và Tâm đi xuống quán của T. Tại đây, A lấy cọc tiền mà V trộm cắp được của anh L ra kiểm đếm thì thấy có 40.000.000đồng rồi A chia cho T, Tâm, V và A mỗi người 10.000.000đồng. Sau khi được chia tiền, T và Tâm mỗi người đưa cho A 1.500.000đồng để làm thủ tục tạm trú, tạm vắng.

Ngày 24/9/2020, anh Lê Văn L có đơn trình báo Công an tỉnh B. Cùng ngày, Cơ quan điều tra Công an tỉnh B đã khám nghiệm hiện trường, thu giữ 01 chiếc dép tông bên phải màu xanh, nhãn hiệu Micken Merse trên mái tôn cửa Hng Hoài An (giáp với quán gội đầu, massage thư giãn do Tâm quản lý); thu giữ giữ liệu từ camera của quán Karaoke Luxy (gần quán gội đầu, massage thư giãn do Tâm quản lý) ghi lại toàn bộ hoạt động trước cửa quán gội đầu, massage thư giãn. Tiến hành khám nghiệm xe ô tô biển kiểm soát 98C-127.63 Cơ quan điều tra Công an tỉnh B thu giữ 01 chiếc dép tông bên trái màu xanh, nhãn hiệu Micken Merse và 04 chai

nước đều có nhãn hiệu Nudoco, bên trong các chai đều có nước tại vị trí dưới ghế phụ trong cabin xe.

Ngày 25/9/2020, Bùi Thị T đến Công an tỉnh B đầu thú và giao nộp: số tiền 8.500.000đồng; 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Nokia màu đen, sim số 0979739075, số seri 1-352895108360592, số seri 2-352895109360591; 01 chiếc áo phông cộc tay màu đen, mặt trước in hình người con gái trên nền trắng và 01 áo đi nắng màu tím than, có điểm hoa, có mũ.

Ngày 25/9/2020 và ngày 28/9/2020, Cơ quan điều tra Công an tỉnh B giữ người trong trường hợp khẩn cấp đối với Quán Thị A, Phạm Hồng V, Sa Thị Tâm, tạm giữ: 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone màu trắng, số Imeil là 352000063355824; 01 túi xách có quai bằng da màu đen, bên trong túi không có tài liệu, đồ vật gì (của A); 01 điện thoại di động nhãn hiệu OPPO màu đỏ, số Imeil 1 là 866376040142553, số Imeil 2 là 8663760401425446 và số tiền 6.000.000đồng (của V); 01 điện thoại di động nhãn hiệu OPPO màu đỏ, số Imeil là 869347031885671 và số tiền 2.500.000đồng (của Tâm).

Tiến Hnh khám xét khẩn cấp nơi ở của Quán Thị A ở số nh 131, đường bờ đê Châu Xuyên, phường Lê Lợi, tHnh phố B, tỉnh B, Cơ quan điều tra Công an tỉnh B không phát hiện và không thu giữ gì.

Ngày 25/9/2020 và ngày 06/10/2020, Cơ quan điều tra Công an tỉnh B tạm giữ: số tiền 11.500.000đồng của chị Quán Thị KhA Hoàng (con gái bị cáo A); số tiền 5.000.000đồng của chị Bùi Thị TH (em dâu bị cáo Tâm)

Ngày 26/9/2020, Cơ quan điều tra Công an tỉnh B tạm giữ của anh Lê Văn L 01 tờ giấy có ghi chữ “Tiền của L 12-15/9/2020” có con dấu màu đỏ đã thanh toán, có chữ ký của người nộp là Lê Văn L; tạm giữ của anh Nguyễn Văn Đạo 01 tờ hóa đơn thanh toán tiền Hng có đề tên là: Tiền của L 12-15/T9/2020 (ngày 23/9/2020). Tổng số tiền là 104.850.000 đồng, có chữ ký của Nguyễn Văn Đạo và Lê Văn L; 08 phiếu cân Hng nhập từ ngày 12/9 đến ngày 15/9/2020 của anh L.

Ngày 14/12/2020, Phạm Hồng V bị tai biến, được cấp cứu và điều trị tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh B từ ngày 04/12/2020 đến ngày 11/12/2020. Kết luận ban đầu chuẩn đoán Phạm Hồng V bị “xuất huyết nội sọ không do chấn thương khác, bệnh tăng huyết áp vô can, hiện không nói được và bị liệt nửa người bên phải”.

Ngày 22/01/2021, Cơ quan điều tra Công an tHnh phố B ra quyết định trưng cầu Trung tâm pháp y-Bệnh viện Đa khoa tỉnh B giám định tỷ lệ tổn thương sức khỏe của Phạm Hồng V. Tại Kết luận giám định pháp y về thương tích số 9845/21/TgT ngày 25/01/2021, Trung tâm pháp y-Bệnh viện Đa khoa tỉnh B kết luận: Tỷ lệ tổn thương cơ thể do bệnh tật gây nên hiện tại của Phạm Hồng V là 73%. Tổn thương cơ thể của Phạm Hồng V hiện tại nguyên nhân do bệnh lý “xuất huyết trong não vùng nhân bào bên trái”, tổn thương không do tác động của ngoại

lực. Triệu chứng bệnh lý của Phạm Hồng V thời điểm hiện tại là nói khó, liệt nửa người bên phải mức độ vừa nên điều trị.

Ngày 17/02/2021, Cơ quan điều tra Công an tHnh phố B ra quyết định trưng cầu Trung tâm pháp y tâm thần khu vực miền núi phía Bắc giám định pháp y tâm thần đối với Phạm Hồng V. Tại kết luận giám định pháp y tâm thần theo trưng cầu số 09/KLGD ngày 11/3/2021, Trung tâm pháp y tâm thần khu vực miền núi phía Bắc kết luận: Phạm Hồng V không bị tâm thần. Tại thời điểm thực hiện Hnh vi phạm tội ngày 24/9/2020, Phạm Hồng V không bị bệnh tâm thần, đủ khả năng nhận thức và đủ khả năng điều khiển Hnh vi. Hiện tại Phạm Hồng V không bị bệnh tâm thần, đủ khả năng nhận thức và đủ khả năng điều khiển Hnh vi.

Quá trình điều tra, Bùi Thị T và Sa Thị Tâm khai Quán Thị A là người bàn bạc, phân công nhiệm vụ cụ thể cho T và Tâm trước khi thực hiện Hnh vi trộm cắp tài sản. Tuy nhiên A không thừa nhận việc bàn bạc, phân công nhiệm vụ cụ thể cho T, Tâm; V không thừa nhận có sự phân công của A trước khi thực hiện Hnh vi trộm cắp tài sản. Cơ quan điều tra đã cho A đối chất với T, Tâm nhưng các bên đều giữ nguyên lời khai. Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án có đủ căn cứ xác định A có Hnh vi bàn bạc, phân công nhiệm vụ cụ thể cho T và Tâm trước khi thực hiện Hnh vi trộm cắp tiền của anh L vào ngày 24/9/2020.

Anh Lê Văn L khai số tiền anh bị trộm cắp là 98.000.000đồng nhưng quá trình điều tra A, V, Tâm, T chỉ thừa nhận trộm cắp 40.000.000đồng của anh L. Cơ quan điều tra đã cho anh L đối chất với các bị cáo nhưng các bên đều giữ nguyên lời khai. Ngoài lời khai của anh L, không có tài liệu chứng cứ gì khác xác định các bị cáo đã trộm cắp của anh L số tiền 98.000.000đồng. Do vậy chỉ có căn cứ xác định các bị cáo đã trộm cắp của anh L số tiền 40.000.000đồng.

Đối với chị Bùi Thị TH là người được Sa Thị Tâm đưa cho tiền trộm cắp được, quá trình điều tra xác định chị TH không biết là tiền phạm tội mà có nên Cơ quan điều tra không đề cập xử lý.

Về trách nhiệm dân sự: Cơ quan điều tra đã trả lại cho anh Lê Văn L số tiền 33.500.000 đồng, đến nay anh L yêu cầu các bị cáo phải bồi thường tiếp cho anh số tiền 64.500.000đồng.

Vật chứng của vụ án gồm: 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Nokia màu đen, lắp sim số 0979739075, có số serri 1-352895108360592, số serri 2-352895109360591; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone màu trắng, số Imeil sau máy là 352000063355824; 01 điện thoại di động nhãn hiệu OPPO màu đỏ, số Imeil 1-866376040142553, số Imeil 2-8663760401425446; 01 điện thoại di động nhãn hiệu OPPO màu đỏ, số Imeil là 869347031885671; 04 chai nước nhãn hiệu Nudoco; 01 đôi dép tông màu xanh, nhãn hiệu Mickep Merse; 01 chiếc áo phông cộc tay màu đen, mặt trước in hình người con gái trên nền trắng; 01 áo đi nắng

màu tím than, có điểm hoa, có mũ; 01 túi xách có quai bằng da màu đen được nhập kho vật chứng để xử lý.

Tại Cơ quan điều tra Quán Thị A, Phạm Hồng V, Sa Thị Tâm và Bùi Thị T đã khai nhận Hành vi phạm tội.

Tại bản cáo trạng số 44/CT - VKS ngày 22/3/2021 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố B đã truy tố Quán Thị A, Phạm Hồng V, Sa Thị Tâm và Bùi Thị T ra trước Tòa án nhân dân thành phố B để xét xử về tội “Trộm cắp tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 173 Bộ luật hình sự (thuộc trường hợp “Có tổ chức”).

Tại phiên tòa, các bị cáo Phạm Hồng V, Sa Thị Tâm và Bùi Thị T đã khai nhận toàn bộ Hành vi phạm tội của mình như cáo trạng đã truy tố. Viện kiểm sát truy tố bị cáo là không oan, các bị cáo nhận thức được Hành vi vi phạm pháp luật của mình là sai, các bị cáo rất hối hận, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt.

Riêng bị cáo Quán Thị A trong quá trình điều tra có thừa nhận Hành vi phạm tội như cáo trạng nêu, nhưng tại phiên tòa ngày 28/6/2021, bị cáo đề nghị hoãn phiên tòa để triệu tập điều tra viên tên Thu và Tư vì bị cáo cho rằng bị cáo bị ép cung, đã đáp nhưng nay bị cáo không đề nghị xem xét đối với yêu cầu này nữa. Tuy nhiên, tại phiên tòa bị cáo khai bị cáo đã bị ký biên bản ghi lời khai, biên bản hỏi cung trắng nhưng bị cáo không có tài liệu, căn cứ gì để chứng minh. Hội đồng xét xử công khai bút lục lời khai, biên bản hỏi cung của bị cáo trong hồ sơ cho các bị cáo, người tham gia tố tụng, Luật sư tại phiên tòa xem trực tiếp. Tất cả đều xác định các biên bản không có sự tẩy xóa, xuống dòng hay để trống bất thường, cuối mỗi trang đều có chữ ký xác nhận của bị cáo A và gạch chéo đối với phần giấy chưa viết. Mặt khác bị cáo thừa nhận bị cáo có được chia số tiền 10.000.000 đồng do các bị cáo V, Tâm, T trộm cắp còn bị cáo không trực tiếp tham gia và không biết về việc các bị cáo còn lại trộm cắp tài sản. Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, dữ liệu camera thu giữ, lời khai của bị cáo A và các bị cáo. Đặc biệt trong lời khai của bị cáo V là chồng của bị cáo A, khi chưa bị tai biến và tổn thương sức khỏe cũng xác định bị cáo A có biết và có tham gia cảnh giới cho bị cáo V trộm cắp tài sản đồng thời là người chia tiền cho các bị cáo khác vào ngày 24/9/2020. Thực hiện đối chất giữa các bị cáo tại phiên tòa có đủ cơ sở xác định tuy trước khi thực hiện Hành vi trộm cắp ngày 24/9/2020 các bị cáo không có sự bàn bạc phân công nhiệm vụ cụ thể cho nhau nhưng bị cáo A là người giúp sức tích cực, cảnh giới cho bị cáo V thực hiện trộm cắp và là người trực tiếp chia tiền cho các bị cáo sau khi trộm cắp được tài sản.

Ngoài ra, về trách nhiệm dân sự các bị cáo không đồng ý bồi thường tiếp cho anh L số tiền 64.500.000 đồng. Các bị cáo chỉ đồng ý bồi thường cho anh L đủ số

tiền 40.000.000đồng mà các bị cáo đã trộm cắp, trong đó mỗi bị cáo sẽ bồi thường 10.000.000đồng. Các bị cáo đều đồng ý đối trừ 33.500.000đồng đã trả cho anh L vào số tiền phải bồi thường cho bị hại. Nên các bị cáo chỉ còn phải liên đới bồi thường cho bị hại số tiền còn thiếu là 6.500.000đồng.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là chị Quán Thị KhA Hoàng trình bày: Chị là con gái của bị cáo A. Ngày 25/9/2020, chị có giao nộp cho Cơ quan điều tra 11.500.000đồng là tiền bị cáo A cho chị. Nhưng chị không biết số tiền này là bị cáo A có được từ việc trộm cắp của anh L. Chị đồng ý đối trừ số tiền này cho bị cáo A 10.000.000đồng và bị cáo V 1.500.000đồng vào số tiền phải bồi thường cho bị hại. Ngoài ra chị không có yêu cầu gì khác.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là chị Bùi Thị TH trình bày: Chị xác nhận số tiền 5.000.000đồng chị nộp tại cơ quan điều tra là tiền của bị cáo Tâm gửi cho chị. Nhưng chị không biết số tiền này có nguồn gốc từ số tiền bị cáo Tâm phạm tội mà có. Chị đồng ý đối trừ số tiền này vào số tiền mà bị cáo Tâm phải bồi thường cho bị hại. Ngoài ra chị không có yêu cầu gì khác.

Đại diện hợp pháp của bị cáo, bị hại và một số người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, người chứng kiến vắng mặt tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã công bố lời khai họ có trong hồ sơ vụ án. Các bị cáo và những người tham gia tố tụng có mặt tại phiên tòa không có ý kiến gì về lời khai của những người vắng mặt.

Tại phần tranh luận, căn cứ kết quả xét hỏi tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân tHnh phố B rút một phần quyết định truy tố đối với các bị cáo về tình tiết định khung hình phạt “Có tổ chức” quy định tại điểm a khoản 2 Điều 134 Bộ luật Hình sự, chỉ truy tố các bị cáo về tội “Trộm cắp tài sản” quy định tại khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự và đề nghị Hội đồng xét xử: Tuyên bố các bị cáo Phạm Hồng V, Quán Thị A, Sa Thị Tâm, Bùi Thị T phạm tội "*Trộm cắp tài sản*".

-Áp dụng khoản 1 Điều 173; điểm b, s khoản 1 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 38 Bộ luật Hình sự: xử phạt bị cáo Phạm Hồng V từ 25 tháng đến 28 tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi Hnh án nhưng được trừ thời gian tạm giữ, tạm giam từ ngày 25/9/2020 đến ngày 22/01/2021.

-Áp dụng khoản 1 Điều 173; điểm b, i khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 38 Bộ luật Hình sự: xử phạt bị cáo Quán Thị A từ 21 tháng đến 24 tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày 25/9/2020. Tiếp tục tạm giam bị cáo A để đảm bảo thi Hnh án.

-Áp dụng khoản 1 Điều 173; điểm b, i, s khoản 1 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 65 Bộ luật Hình sự: xử phạt bị cáo Sa Thị Tâm từ 16 tháng đến 19 tháng tù nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách từ 32 tháng đến 38 tháng kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Giao bị cáo Tâm cho Ủy ban nhân dân xã Mỹ Lương, huyện



Yên Lập, tỉnh Phú Thọ giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Trả tự do cho bị cáo Tâm nếu bị cáo không bị tạm giam về tội khác.

-Áp dụng khoản 1 Điều 173; điểm b, i, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 65 Bộ luật Hình sự: xử phạt bị cáo Bùi Thị T từ 16 tháng đến 19 tháng tù nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách từ 32 tháng đến 38 tháng kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Giao bị cáo T cho Ủy ban nhân dân phường Thất Hùng, thị xã KM, tỉnh HD giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Trả tự do cho bị cáo T nếu bị cáo không bị tạm giam về tội khác.

-Về trách nhiệm dân sự: áp dụng Điều 48 Bộ luật Hình sự; Điều 584; Điều 589 Bộ luật Dân sự buộc các bị cáo phải liên đới bồi thường cho anh L số tiền 6.500.000đồng, cụ thể bị cáo V phải bồi thường số tiền 2.500.000 đồng, bị cáo T phải bồi thường số tiền 1.500.000 đồng, bị cáo Tâm phải bồi thường số tiền 2.500.000 đồng. Không chấp nhận yêu cầu các bị cáo phải liên đới bồi thường tiếp số tiền 58.000.000đồng của anh L.

-Về vật chứng: áp dụng khoản 1 Điều 47 Bộ luật Hình sự; khoản 2, khoản 3 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự tịch thu sung công quỹ nH nước 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Nokia màu đen, lắp sim số 0979739075, số seri 1-352895108360592, số seri 2 352895109360591; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone màu trắng, số Imeil sau máy là 352000063355824; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Oppo màu đỏ, số Imeil 1 là 866376040142553, số Imeil 2 là 8663760401425446; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Oppo màu đỏ, số Imeil là 869347031885671. Tịch thu tiêu hủy 01 chiếc áo phông cộc tay màu đen, mặt trước in hình người con gái trên nền trắng; 01 áo đi nắng màu tím than, có điểm hoa, có mũ; 01 túi xách có quai bằng da màu đen và 04 chai nước nhãn hiệu Nudoco. Trả lại cho chị Tạ Thị VA 01 đôi dép tông màu xanh, nhãn hiệu Micképe Merse.

-Về án phí: áp dụng Điều 135, Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; Điều 11, Điều 12, Điều 23 Nghị quyết số 326/NQ -UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội buộc các bị cáo A, T phải chịu án phí HSST; bị cáo T và anh L phải chịu án phí DSST; miễn án phí HSST và DSST cho các bị cáo V và Tâm.

Bị cáo Quán Thị A tranh luận: Viện kiểm sát đề nghị mức hình phạt đối với bị cáo như vậy là quá nặng. Bị cáo chỉ được chia số tiền do bị cáo V, Tâm, T trộm cắp chứ bị cáo không biết việc các bị cáo V, Tâm, T lấy tài sản của anh L, bị cáo cũng không trực tiếp lấy trộm tài sản của anh L. Bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo mức án thấp nhất để bị cáo sớm được trở về với gia đình, xã hội.

Luật sư bào chữa cho bị cáo V tranh luận: Nhất trí với tội danh, khoản, điều luật đại diện Viện kiểm sát đề nghị. Tuy nhiên, Luật sư cho rằng mức đề nghị của đại diện Viện kiểm sát về hình phạt đối với bị cáo V là quá nghiêm khắc. Ngoài những tình tiết giảm nhẹ như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát thì bị cáo V bị tai biến tổn thương cơ thể là 73% sức khỏe, nói khó, bị liệt nửa người phải hiện tại sinh hoạt khó khăn không khác gì người mắc bệnh hiểm nghèo và hiện tại bị cáo không còn khả năng gây nguy hiểm cho xã hội nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 29 hoặc Điều 59 Bộ luật Hình sự để xem xét miễn trách nhiệm hình sự, miễn hình phạt hoặc cho bị cáo V được hưởng án treo.

Kiểm sát viên đối đáp: Đối chiếu với quy định của pháp luật, kiểm sát viên thấy không có căn cứ chấp nhận đề nghị của Luật sư về việc áp dụng quy định tại điều 29, Điều 59 Bộ luật hình sự để xem xét miễn trách nhiệm hình sự, miễn hình phạt hoặc cho hưởng án treo đối với bị cáo V. Đối với tranh luận của bị cáo A, kiểm sát viên xác định đề nghị mức hình phạt như vậy là tương xứng với Hành vi phạm tội của bị cáo bởi tại các biên bản hỏi cung, bản tự khai, biên bản ghi lời khai của bị cáo tại Cơ quan điều tra, dữ liệu trích xuất camera thu giữ, lời khai của các bị cáo đều xác định bị cáo A có biết, có tham gia với vai trò là người cảnh giới và là người chia số tiền trộm cắp được cho các bị cáo khác. Bị cáo trình bày bị ép ký biên bản trắng nhưng không xuất trình, cung cấp được tài liệu, căn cứ chứng minh. Điều này chứng tỏ bị cáo quanh co chối tội, không có thái độ khai báo thành khẩn, ăn năn hối cải về Hành vi phạm tội của mình, nên bị cáo không được áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự. Vì vậy, đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên quan điểm truy tố và đề nghị như trên.

Các bị cáo V, Tâm, T nhất trí và không có tranh luận gì với bản luận tội của đại diện Viện kiểm sát. Luật sư, bị cáo A không tranh luận gì thêm. Không ai có ý kiến tranh luận gì khác.

Các bị cáo nói lời sau cùng: Các bị cáo đều mong Hội đồng xét xử xem xét cho các bị cáo được hưởng mức án nhẹ nhất.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về người tham gia tố tụng: Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử Tòa án đưa bà Lê Thị N (mẹ đẻ của bị cáo V) là người chứng kiến. Tuy nhiên, tại phiên tòa ngày 28/6/2021, bị cáo V chỉ nghe được HĐXX hỏi nhưng không trả lời được. Cơ quan điều tra đã chỉ định Luật sư bào chữa cho bị cáo nhưng để đảm bảo quyền

và lợi ích hợp pháp cho bị cáo Hội đồng xét xử đưa bà N tham gia tố tụng với tư cách người đại diện hợp pháp cho bị cáo V kể từ phiên tòa ngày 28/6/2021.

[2] Về Hình vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra và Điều tra viên, của Viện kiểm sát nhân dân và Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử đều thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Không ai có ý kiến hoặc khiếu nại về Hình vi, quyết định của cơ quan tiến Hình tố tụng, người tiến Hình tố tụng. Do vậy, Hội đồng xét xử xác định các Hình vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến Hình tố tụng, người tiến Hình tố tụng đã thực hiện trong vụ án là hợp pháp.

[3] Tại phiên tòa bị hại, một số người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và người làm chứng vắng mặt nhưng đã có đầy đủ lời khai trong hồ sơ; đại diện hợp pháp của bị cáo V vắng mặt nhưng có Luật sư bào chữa. Do vậy, sự vắng mặt của họ không gây trở ngại cho việc xét xử vụ án nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt họ theo Điều 292 và Điều 293 Bộ luật tố tụng hình sự.

[4] Về tội danh, tình tiết định khung hình phạt

[4.1] Lời khai nhận tội của các bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của các bị cáo tại cơ quan điều tra; lời khai của bị hại; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; người làm chứng và các tài liệu chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận, trên cơ sở xem xét đầy đủ và toàn diện các chứng cứ, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận: Khoảng 10 giờ 30 phút ngày 24/9/2020, tại khu vực trước cửa quán gội đầu, massage thư giãn trên đường Võ Nguyên Giáp thuộc địa phận thôn Ba, xã Tân Mỹ, tHnh phố B, tỉnh B các bị cáo Quán Thị A, Phạm Hồng V, Sa Thị Tâm và Bùi Thị T cùng có Hình vi trộm cắp số tiền 40.000.000 đồng trong xe ô tô biển kiểm soát 98C-127.63 của anh Lê Văn L. Hình vi của các bị cáo đã phạm tội “Trộm cắp tài sản” được quy định tại khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự. Viện kiểm sát nhân dân tHnh phố B truy tố các bị cáo về tội danh và điều khoản trên là có căn cứ và đúng pháp luật.

[4.2] Trong quá trình điều tra, truy tố đã chứng minh được tại thời điểm thực hiện Hình vi, các bị cáo có đầy đủ năng lực nhận thức, năng lực Hình vi và năng lực chịu trách nhiệm hình sự nên các bị cáo phải hoàn toàn chịu trách nhiệm hình sự đối với Hình vi do mình gây ra. Theo Cáo trạng số 44/CT-VKS ngày 22/3/2021 của Viện kiểm sát nhân dân tHnh phố B đã truy tố các bị cáo về tội “Trộm cắp tài sản” với tình tiết định khung “Có tổ chức” quy định tại điểm a khoản 2 Điều 173 Bộ luật Hình sự. Tuy nhiên, căn cứ kết quả xét hỏi tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát đã rút truy tố về tình tiết định khung hình phạt “Có tổ chức” đối với các bị cáo, chỉ truy tố các bị cáo về tội “Trộm cắp tài sản” quy định tại khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự là có căn cứ. Bởi trước khi thực hiện Hình vi trộm cắp tài sản ngày 24/9/2020, các bị cáo chỉ tiếp nhận ý chí của nhau, ngầm hiểu với nhau và cùng

thực hiện Hnh vi trộm cắp tài sản chứ không có sự bàn bạc, thống nhất phương thức thực hiện, cũng không phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng người nên Hnh vi của các bị cáo không có tổ chức.

[5] Tuy nhiên, khi quyết định hình phạt cần xem xét tính chất, mức độ Hnh vi phạm tội; tính đồng phạm, vị trí vai trò; nhân thân; các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của các bị cáo:

[5.1] Hnh vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm trực tiếp đến quyền sở hữu tài sản của công dân được pháp luật bảo vệ. Các bị cáo tuy đều có trình độ văn hóa thấp, nhận thức pháp luật còn hạn chế nhưng Hnh vi phạm tội của các bị cáo đã thể hiện sự liều lĩnh, manh động, xem thường pháp luật và gây mất trật tự trị an tại địa phương. Vì vậy, cần phải xử lý nghiêm các bị cáo bằng pháp luật hình sự với một mức án nghiêm khắc tương xứng với Hnh vi phạm tội của các bị cáo mới đảm bảo sự nghiêm minh, tính giáo dục riêng và phòng ngừa chung của pháp luật.

[5.2] Trong vụ án có bốn bị cáo cùng nhau thực hiện Hnh vi phạm tội, nhưng không có sự bàn bạc, thống nhất phương thức, phân công nhiệm vụ cụ thể với nhau từ trước nên vụ án chỉ mang tính đồng phạm giản đơn. Tuy nhiên, mức độ nguy hiểm đối với Hnh vi phạm tội của mỗi bị cáo có sự khác nhau. Bị cáo V là người trực tiếp thực hiện Hnh vi phạm tội là lấy chìa khóa xe ô tô, mở cửa xe ô tô và trộm cắp tiền của anh L nên bị cáo giữ vai trò chính và phải chịu hình phạt cao nhất trong bốn bị cáo. Bị cáo A là người giúp sức tích cực trong vụ án khi là người cảnh giới và trực tiếp chia tiền trộm cắp được cho các bị cáo khác nên bị cáo giữ vai trò thứ hai trong vụ án và phải chịu hình phạt cao hơn bị cáo Tâm, T. Bị cáo Tâm giúp kéo dài thời gian cho các bị cáo khác trộm cắp. Bị cáo T là người cảnh giới cho bị cáo V sau đó giúp trả chìa khóa xe ô tô về cho bị hại. Do vậy các bị cáo phải chịu trách nhiệm với vai trò đồng phạm giúp sức ngang nhau trong vụ án.

[5.3] Bị cáo V là người có nhân thân xấu, bị cáo đã 02 lần bị Tòa án xét xử về tội “Mua bán trái phép chất ma túy” và “Lôi kéo người khác sử dụng trái phép chất ma túy”. Bị cáo A, Tâm, T là người có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự.

[5.4] Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa hôm nay, các bị cáo V, Tâm, T có thái độ khai báo tHnh khẩn, ăn năn hối cải về Hnh vi phạm tội. Riêng bị cáo A tại phiên tòa có thái độ quanh co chối tội, không thể hiện thái độ ăn năn hối cải về Hnh vi phạm tội của bản thân. Các bị cáo A, Tâm, T phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng. Bị cáo T sau khi phạm tội đã đầu thú. Bị cáo A có mẹ đẻ là bà Nguyễn Thị C được tặng thưởng huân chương kháng chiến. Các bị cáo đã tác động người thân và tự nguyện nộp lại số tiền trộm cắp được để khắc phục hậu quả cho bị hại. Do vậy, Hội đồng xét xử áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại Điều 51 Bộ luật Hình sự để giảm nhẹ một phần hình

phạt cho các bị cáo khi lượng hình, cụ thể: bị cáo V được áp dụng điểm b,s khoản 1; bị cáo A được áp dụng điểm b,i khoản 1 và khoản 2; bị cáo Tâm được áp dụng điểm b, i, s khoản 1; bị cáo T được áp dụng điểm b, i, s khoản 1 và khoản 2.

[5.5] Các bị cáo không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự nào theo quy định tại Điều 52 của Bộ luật Hình sự.

Bị cáo V có nhân thân xấu. Tại thời điểm thực hiện Hình vi phạm tội ngày 24/9/2020, bị cáo V không bị bệnh tâm thần, đủ khả năng nhận thức và đủ khả năng điều khiển Hình vi. Hiện tại bị cáo V không bị bệnh tâm thần, đủ khả năng nhận thức và đủ khả năng điều khiển Hình vi. Dù bị tổn thương cơ thể 73%, nói khó và liệt nửa người nhưng bị cáo không phải bị mắc bệnh hiểm nghèo thuộc trường hợp được miễn trách nhiệm hình sự quy định tại Điều 29 Bộ luật hình sự và miễn hình phạt định tại điều 59 Bộ luật hình sự. Do vậy, không có cơ sở chấp nhận đề nghị của Luật sư bào chữa cho bị cáo V về việc xem xét miễn trách nhiệm hình sự, miễn hình phạt hoặc cho hưởng án treo đối với bị cáo V. Bị cáo A tại phiên tòa quanh co chối tội, không có thái độ tHnh khẩn, ăn năn hối cải đối với Hình vi phạm tội của bản thân. Hội đồng xét xử thấy cần thiết phải áp dụng hình phạt tù có thời hạn đối với các bị cáo V và A đồng thời cách ly các bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian mới đảm bảo sự nghiêm minh của pháp luật, giúp các bị cáo cải tạo trở tHnh công dân có ích.

Các bị cáo Tâm và T phạm tội lần đầu; có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự; có nơi cư trú rõ ràng; bị cáo Tâm không có chồng một mình nuôi hai con nhỏ, gia đình thuộc hộ nghèo; bị cáo T nuôi con một mình vì chồng bị cáo đã chết. Việc không bắt các bị cáo phải chấp Hnh hình phạt tù cũng không gây ảnh hưởng xấu trong quá trình đấu tranh phòng chống tội phạm. Để đảm bảo tính nhân đạo, khoan hồng của NH nước, Hội đồng xét xử thấy không cần bắt các bị cáo phải cách ly khỏi xã hội, mà cho các bị cáo cải tạo tại địa phương cũng đủ để giáo dục các bị cáo.

[6] Về hình phạt bổ sung: Các bị cáo đều bị bắt tạm giam sau khi phạm tội, không có nghề nghiệp,thu nhập, tài sản riêng; bị cáo Tâm thuộc hộ nghèo; bị cáo V bị tổn thương cơ thể do bệnh tật gây nên là 73% . Hội đồng xét xử thấy không cần phải áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với các bị cáo.

[7] Trong vụ án này, anh Lê Văn L khai số tiền anh bị trộm cắp là 98.000.000đồng, cơ quan điều tra đã cho anh và các bị cáo đối chất, các bị cáo chỉ thừa nhận trộm cắp của anh 40.000.000đồng. Ngoài lời khai của anh L, anh không có tài liệu chứng cứ gì khác xác định các bị cáo đã trộm cắp của anh số tiền trên. Nên chỉ có căn cứ xác định các bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự đối với số tiền 40.000.000đồng đã trộm cắp của anh L.

[7.1] Đối với chị Quán Thị KhA Hoàng là người được bị cáo A đưa cho số tiền 11.500.000đồng. Quá trình điều tra xác định chị Hoàng không biết đây là tiền bị cáo phạm tội mà có, chị đã giao nộp lại số tiền trên để bồi thường cho bị hại nên Cơ quan điều tra không đề cập xử lý.

[7.2] Đối với chị Bùi Thị TH là người được bị cáo Tâm đưa cho số tiền 5.000.000đồng. Quá trình điều tra xác định chị TH không biết đây là tiền bị cáo phạm tội mà có, chị đã giao nộp lại số tiền trên để bồi thường cho bị hại nên Cơ quan điều tra không đề cập xử lý.

[7.3] Quá trình điều tra cơ quan điều tra có tạm giữ của anh Nguyễn Văn Đạo 01 tờ hóa đơn thanh toán tiền Hng có đề tên là: Tiền của L 12- 15/T9/2020 (ngày 23/9/2020), tổng số tiền là 104.850.000 đồng, có chữ ký của Nguyễn Văn Đạo và Lê Văn L; 08 phiếu cân Hng nhập từ ngày 12/9 đến ngày 15/9/2020 của anh L. Anh xác định tối ngày 23/9/2020 anh có trả cho anh L số tiền Hng là 104.850.000 đồng nhưng anh không biết và cũng không có căn cứ xác định anh L mất bao nhiêu tiền vào ngày 24/9/2020.

[7.4] Đối với chị Tạ Thị VA là vợ của anh L xác định ngày 24/9/2020 chị không đi cùng anh L, chị cũng không có căn cứ chứng minh để xác định số tiền các bị cáo trộm cắp của anh L là 98.000.000đồng. Sau khi sự việc xảy ra chị được nghe chồng chị kể lại. Đối với 01 đôi dép tông màu xanh, nhãn hiệu Mické Merse cơ quan điều tra thu giữ trên xe ô tô biển kiểm soát 98C-127.63 là của chị. Chị đề nghị cơ quan điều tra xử lý các bị cáo theo quy định của pháp luật, còn đôi tông là tài sản của chị, chị đề nghị được xin lại.

[8] Về trách nhiệm dân sự:

[8.1] Đối với số tiền 33.500.000đồng Cơ quan điều tra đã trả lại cho anh Lê Văn L: các bị cáo đều nhất trí đối trừ số tiền 33.500.000đồng này vào số tiền 40.000.000đồng các bị cáo phải bồi thường cho anh L, cụ thể đối trừ cho: bị cáo A số tiền 10.000.000đồng; bị cáo V số tiền 7.500.000đồng; bị cáo T số tiền 8.500.000đồng; bị cáo Tâm số tiền 7.500.000đồng. Sau khi đối trừ các bị cáo còn phải liên đới bồi thường tiếp cho anh L số tiền 6.500.000đồng, trong đó bị cáo V phải bồi thường số tiền 2.500.000đồng; bị cáo T phải bồi thường số tiền 1.500.000đồng; bị cáo Tâm phải bồi thường số tiền 2.500.000đồng.

[8.2] Đối với việc anh L yêu cầu các bị cáo phải liên đới bồi thường tiếp cho anh số tiền 64.500.000đồng, Hội đồng xét xử thấy: Tuy anh L xác định các bị cáo đã trộm cắp của anh số tiền 98.000.000đồng, các bị cáo đã bồi thường được 33.500.000đồng, các bị cáo phải liên đới bồi thường tiếp số tiền 64.500.000đồng nhưng quá trình điều tra đã xác định số tiền các bị cáo đã trộm cắp của anh L là 40.000.000đồng nên các bị cáo phải chịu trách nhiệm bồi thường cho anh L đối với số tiền 40.000.000đồng. Các bị cáo đã bồi thường 33.500.000đồng, nên các bị

cáo còn phải bồi thường tiếp số tiền 6.500.000đồng. Do vậy, trong tổng số tiền 64.500.000đồng anh L yêu cầu các bị cáo phải liên đới bồi thường tiếp chỉ có căn cứ chấp nhận đối với số tiền 6.500.000đồng và không có căn cứ chấp nhận đối với số tiền 58.000.000đồng còn lại.

[9] Vật chứng của vụ án gồm:

[9.1] Đối với 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Nokia màu đen, lắp sim số 0979739075, số seri 1-352895108360592, số seri 2-352895109360591 (của bị cáo T); 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone màu trắng, số Imeil sau máy là 352000063355824 (của bị cáo A); 01 điện thoại di động nhãn hiệu OPPO màu đỏ, số Imeil 1-866376040142553, số Imeil 2-8663760401425446 (của bị cáo V); 01 điện thoại di động nhãn hiệu OPPO màu đỏ, số Imeil 869347031885671 (của bị cáo Tâm) là công cụ phương tiện các bị cáo sử dụng vào Hình vi liên lạc để thực hiện Hình vi phạm tội nên cần tịch thu sung quỹ NH nước là phù hợp với quy định tại điểm a khoản 1 Điều 47 Bộ luật hình sự và điểm a khoản 2 Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự

[9.2] Đối với 01 chiếc áo phông cộc tay màu đen, mặt trước in hình người con gái trên nền trắng; 01 áo đi nắng màu tím than, có điểm hoa, có mũ tạm giữ của bị cáo T; 01 túi xách có quai bằng da màu đen tạm giữ của bị cáo A; 04 chai nước nhãn hiệu Nudoco xét thấy không còn giá trị sử dụng, các bị cáo và anh L không xin lại nên cần tịch thu tiêu hủy là phù hợp với điểm c khoản 2 Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

[9.3] Đối với 01 đôi dép tông màu xanh, nhãn hiệu Micken Merse là tài sản hợp pháp của chị Tạ Thị VA, chị đề nghị trả lại nên cần trả lại cho chị VA là phù hợp với tại điểm b khoản 3 Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

[10] Về án phí:

[10.1] Các bị cáo A và T phải chịu án phí HSST là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 135; khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQD14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[10.2] Bị cáo V có nhược điểm về thể chất; bị cáo Tâm thuộc hộ nghèo nên cần miễn án phí hình sự và dân sự sơ thẩm cho các bị cáo là phù hợp với điểm đ khoản 1 Điều 11; điểm đ khoản 2 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[10.3] Anh L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền yêu cầu các bị cáo phải bồi thường không được chấp nhận là 58.000.000đồng; bị cáo T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền phải bồi thường 2.500.000đồng là phù hợp với quy định tại điểm c, đ, e khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[11] Tiếp tục tạm giam bị cáo Quán Thị A 45 ngày để đảm bảo thi Hình án theo quy định tại Điều 329 Bộ luật tố tụng hình sự. Cần trả tự do cho bị cáo Sa Thị Tâm và Bùi Thị T nếu các bị cáo không bị tạm giam về tội khác theo quy định tại Điều 328 Bộ luật tố tụng hình sự.

[12] Đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa về tội danh, điều khoản, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với các bị cáo và các vấn đề khác trong vụ án là phù hợp, có căn cứ chấp nhận.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH**

- Căn cứ khoản 1 Điều 173; điểm b, s khoản 1 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 38 Bộ luật Hình sự: Xử phạt bị cáo Phạm Hồng V **24** (Hai mươi tư) tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi Hình án nhưng được trừ đi thời gian tạm giữ, tạm giam từ 25/9/2020 đến ngày 22/01/2021. Miễn hình phạt bổ sung cho bị cáo V.

- Căn cứ khoản 1 Điều 173; điểm b, i khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 38 Bộ luật hình sự: Xử phạt bị cáo Quán Thị A **20** (Hai mươi) tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản”. Thời hạn tù tính từ ngày 25/9/2020. Miễn hình phạt bổ sung cho bị cáo A.

- Căn cứ khoản 1 Điều 173; điểm b, i, s khoản 1 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 65 Bộ luật hình sự: Xử phạt bị cáo Sa Thị Tâm **18** (Mười tám) tháng tù cho hưởng án treo về tội “Trộm cắp tài sản”. Thời gian thử thách 36 tháng kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Giao bị cáo Tâm cho Ủy ban nhân dân xã Mỹ Lương, huyện Yên Lập, tỉnh Phú Thọ giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Miễn hình phạt bổ sung cho bị cáo Sa Thị Tâm.

- Căn cứ khoản 1 Điều 173; điểm b, i, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 65 Bộ luật hình sự: Xử phạt bị cáo Bùi Thị T **18** (Mười tám) tháng tù cho hưởng án treo về tội “Trộm cắp tài sản”. Thời gian thử thách 36 tháng kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Giao bị cáo T cho Ủy ban nhân dân phường Thất Hùng, thị xã KM, tỉnh HD giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Miễn hình phạt bổ sung cho bị cáo Bùi Thị T.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo có ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp Hình hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo. Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì áp dụng theo quy định tại Điều 92 Luật thi Hình án hình sự.

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 47; Điều 48 Bộ luật Hình sự;

Căn cứ khoản 2 Điều 468; Điều 584; Điều 589 Bộ luật Dân sự;



Căn cứ điểm a, c khoản 2 và khoản 3 Điều 106; khoản 2 Điều 135; khoản 2 Điều 136; Điều 292; Điều 293; Điều 331; Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 11; điểm đ khoản 2 Điều 12; điểm a, c, đ, e, khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**1. Về trách nhiệm dân sự:**

1.1. Không chấp nhận yêu cầu buộc các bị cáo phải liên đới bồi thường tiếp số tiền 58.000.000đồng của anh Lê Văn L.

1.2. Bị cáo Phạm Hồng V, Sa Thị Tâm, Bùi Thị T phải liên đới bồi thường tiếp cho anh Lê Văn L số tiền 6.500.000đồng cụ thể: bị cáo V phải bồi thường 2.500.000đồng; bị cáo Tâm phải bồi thường 2.500.000đồng; bị cáo T phải bồi thường 1.500.000 đồng.

**2. Về vật chứng:**

2.1. Tịch thu sung quỹ NH nước: 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Nokia màu đen, lắp sim số 0979739075, số seri 1-352895108360592, số seri 2-352895109360591 (của bị cáo T); 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone màu trắng, số Imeil sau máy là 352000063355824 (của bị cáo A); 01 điện thoại di động nhãn hiệu OPPO màu đỏ, số Imeil 1-866376040142553, số Imeil 2-8663760401425446 (của bị cáo V); 01 điện thoại di động nhãn hiệu OPPO màu đỏ, số Imeil là 869347031885671 (của bị cáo Tâm)

2.2. Tịch thu tiêu hủy: 01 chiếc áo phông cộc tay màu đen, mặt trước in hình người con gái trên nền trắng; 01 áo đi nắng màu tím than, có điểm hoa, có mũ (của bị cáo T); 01 túi xách có quai bằng da màu đen (của bị cáo A) và 04 chai nước nhãn hiệu Nudoco (của anh L).

2.3. Trả lại chị Tạ Thị VA 01 đôi dép tông màu xanh, nhãn hiệu Micképe Merse.

**3. Về án phí:**

3.1. Bị cáo Quán Thị A phải chịu 200.000đồng án phí hình sự sơ thẩm.

3.2. Bị cáo Bùi Thị T phải chịu 200.000đồng án phí hình sự sơ thẩm và 300.000đồng án phí dân sự sơ thẩm.

3.3. Anh Lê Văn L phải chịu 2.900.000đồng án phí dân sự sơ thẩm.

3.4. Các bị cáo Phạm Hồng V và Sa Thị Tâm được miễn án phí hình sự sơ thẩm và dân sự sơ thẩm.

**4. Nghĩa vụ chậm thi Hình án:** Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi Hình án có quyền chủ động ra quyết định thi Hình án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi Hình án của người được thi Hình án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi Hình án) cho đến khi thi Hình án xong,

tất cả các khoản tiền, Hng thng bên phải thi Hnh án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi Hnh án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

**5. Quyền kháng cáo:** Căn cứ Điều 331, Điều 333 Bộ luật tố tụng hình sự. Các bị cáo, người bào chữa, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị hại, người đại diện hợp pháp của bị cáo, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt hoặc niêm yết bản án theo quy định pháp luật.

**6. Hướng dẫn thi Hnh án dân sự:** Trường hợp bản án, quyết định được thi Hnh theo quy định tại Điều 2- Luật thi Hnh án dân sự thì người được thi Hnh án dân sự, người phải thi Hnh án dân sự có quyền thoả thuận thi Hnh án, quyền yêu cầu thi Hnh án, tự nguyện thi Hnh án hoặc bị cưỡng chế thi Hnh án theo quy định tại các Điều 6; 7; 7a; 7b và 9 - Luật thi Hnh án dân sự; thời hiệu thi Hnh án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 - Luật thi Hnh án dân sự.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh B;
- VKSND tỉnh B;
- VKSND tHnh phố B;
- Chi cục THADS tHnh phố B;
- Các bị cáo; người tham gia tố tụng;
- Công an tHnh phố B;
- Sở tư pháp tỉnh B;
- Công an tỉnh B;
- Trại tạm giam Công an tỉnh B;
- UBND phường, xã nơi cư trú các bị cáo;
- Lưu HS, VP.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa**

**Nguyễn Thị Thu Hằng**